

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU**  
**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP**  
**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Sở Nội vụ**

<b>STT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	009.N/BCS-TKQG	5 năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
2	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	002a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	003a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm 20.....

**Biểu số: 009.N/BCS-TKQG**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 12/3 năm sau năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**

**5 NĂM**

Đơn vị báo cáo:

Sở Nội vụ tỉnh .....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê .....

T T	Ngành kinh tế	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính	Tổng số lao động	Chia ra	
					Lao động biên chế	Lao động hợp đồng
A	B	C	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>					
	<b>Chia theo ngành kinh tế</b>					
	<i>(Ghi theo ngành kinh tế cấp II theo VISIC 2007)</i>					
	<b>Chia theo huyện/thị xã</b>					
	<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>					

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Biểu số: 002a.N/BCS-XHMT

Ngày nhận báo cáo:

Đầu nhiệm kỳ

TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Nhiệm kỳ: .....

Đơn vị gửi:

Sở Nội vụ tỉnh .....

Đơn vị nhận:

Cục Thống kê .....

A	Mã số	HĐND cấp tỉnh			HĐND cấp huyện			HĐND cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
B		1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn tỉnh, TP	01									
<b>Chia theo trình độ học vấn</b>										
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Sơ cấp	05									
- Trung cấp	06									
- Cao đẳng	07									
- Đại học	08									
- Thạc sĩ	09									
- Tiến sĩ	10									
<b>Chia theo dân tộc</b>										
- Kinh	11									
- Dân tộc thiểu số	12									

	Mã số	HĐND cấp tỉnh			HĐND cấp huyện			HĐND cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>										
Dưới 20 tuổi	13									
20-24	14									
25-29	15									
30-34	16									
35-39	17									
40-44	18									
45-49	19									
50-54	20									
55-59	21									
60-64	22									
65 +	23									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu số: 003a.N/BCS-XHMT**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 12 tháng 02 năm 20.....

**TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO  
CHÍNH QUYỀN**

Có đến ngày 31/12/ .....

Đơn vị gửi:

Sở Nội vụ tỉnh .....

Đơn vị nhận:

Cục Thống kê .....

	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Toàn tỉnh, TP</b>	<b>01</b>									
<b>Chia theo trình độ học vấn</b>										
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Sơ cấp	05									
- Trung cấp	06									
- Cao đẳng	07									
- Đại học	08									
- Thạc sĩ	09									
- Tiến sĩ	10									
<b>Chia theo dân tộc</b>										
- Kinh	11									
- Dân tộc thiểu số	12									

	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>										
Dưới 20 tuổi	13									
20-24	14									
25-29	15									
30-34	16									
35-39	17									
40-44	18									
45-49	19									
50-54	20									
55-59	21									
60-64	22									
65 +	23									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **PHẦN II**

# **GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

## **B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 009.N/BCS-TKQG: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

##### **a) Số cơ sở hành chính**

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

(1) Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

(2) Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

(3) Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính: là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

##### **b) Số lao động trong các cơ sở hành chính**

Số lao động trong các cơ sở hành chính: là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính trên địa bàn có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số lao động của các cơ sở hành chính.

Cột 3: Ghi số lao động biên chế của cơ sở hành chính.

Cột 4: Ghi số lao động hợp đồng của cơ sở hành chính.

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm điều tra.

Kỳ công bố: 5 năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nội vụ

### **BIỂU SỐ 002a.N/BCS-XHMT : TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**

Biểu số 002a.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong Hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương, phản ánh sự tham gia của phụ nữ trong xây dựng, giám sát việc thực hiện pháp luật và quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương.

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**



a) Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn: là số phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khoá.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khoá k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khoá k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khoá k}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ theo trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 2: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 5: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 7: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

Cột 8: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

## 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập đầu mỗi nhiệm kỳ.

## 4. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ

### **BIỂU SỐ 003a.N/BCS-XHMT, BIỂU SỐ 004a.N/BCS-XHMT, BIỂU SỐ 005a.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN**

Biểu số 003a.N/BCS-XHMT, Biểu số 004a.N/BCS-XHMT, Biểu số 005a.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền: là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Hệ thống chính quyền của Nhà nước Việt Nam gồm:

(1) Cơ quan quyền lực nhà nước gồm: Quốc hội ở cấp Trung ương và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương do nhân dân trực tiếp bầu ra và thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước;

(2) Cơ quan hành chính gồm: Chính phủ ở cấp Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp địa phương do cơ quan quyền lực tương ứng bầu ra;

(3) Cơ quan xét xử gồm: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân các cấp địa phương;

(4) Cơ quan kiểm sát gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân các cấp địa phương.

b) Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

(1) Cấp Trung ương, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

(2) Cấp tỉnh, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

- Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

(3) Cấp huyện, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

- Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp huyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

(4) Cấp xã, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

c) Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ đảm} \\ \text{nhiệm chức vụ lãnh} \\ \text{đạo chính quyền} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh} \\ \text{đạo chính quyền khóa t}}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng} \\ \text{khóa}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ theo trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 7: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

Cột 8: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

## 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm).

## 4. Nguồn số liệu

Sở Nội vụ, Tòa án nhân dân tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh



	Mã số	HĐND cấp tỉnh			HĐND cấp huyện			HĐND cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>										
Dưới 20 tuổi	13									
20-24	14									
25-29	15									
30-34	16									
35-39	17									
40-44	18									
45-49	19									
50-54	20									
55-59	21									
60-64	22									
65 +	23									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

### BIỂU SỐ 002a.N/BCS-XHMT : TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Biểu số 002a.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong Hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương, phản ánh sự tham gia của phụ nữ trong xây dựng, giám sát việc thực hiện pháp luật và quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương.

#### 1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn: là số phần trăm nữ đại biểu Hội đồng nhân dân so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng khoá.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k}}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp t khóa k}} \times 100$$

#### 2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ theo trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 2: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 5: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện

Cột 7: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

Cột 8: Ghi số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã

#### 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Số liệu thu thập đầu mỗi nhiệm kỳ.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nội vụ





	Mã số	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Trong đó: Nữ (Người)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Chia theo nhóm tuổi</b>										
Dưới 20 tuổi	13									
20-24	14									
25-29	15									
30-34	16									
35-39	17									
40-44	18									
45-49	19									
50-54	20									
55-59	21									
60-64	22									
65 +	23									

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 003a.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN**

Biểu số 003a.N/BCS-XHMT: Thu thập chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền: là số phần trăm nữ là lãnh đạo chính quyền so với tổng số lãnh đạo chính quyền.

Hệ thống chính quyền của Nhà nước Việt Nam gồm:

(1) Cơ quan quyền lực nhà nước gồm: Quốc hội ở cấp Trung ương và Hội đồng nhân dân các cấp địa phương do nhân dân trực tiếp bầu ra và thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước;

(2) Cơ quan hành chính gồm: Chính phủ ở cấp Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp địa phương do cơ quan quyền lực tương ứng bầu ra;

(3) Cơ quan xét xử gồm: Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân các cấp địa phương;

(4) Cơ quan kiểm sát gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và Viện kiểm sát nhân dân các cấp địa phương.

b) Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

(1) Cấp Trung ương, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;

- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục

trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

(2) Cấp tỉnh, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

- Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

(3) Cấp huyện, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

- Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa án nhân dân cấp huyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

(4) Cấp xã, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

c) Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm} \\ \text{chức vụ lãnh đạo} \\ \text{chính quyền (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo} \\ \text{chính quyền khóa t} \end{array}}{\text{Tổng số lãnh đạo chính quyền cùng khóa}} \times 100$$

## 2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo các phân tổ theo trình độ học vấn, theo dân tộc và chia theo nhóm tuổi.

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 3: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 7: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

Cột 8: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

Cột 9: Ghi tỷ lệ nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Thời kỳ thu thập số liệu một năm của năm báo cáo (số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm).

### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nội vụ, Tòa án nhân dân tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

**Biểu số: 009.N/BCS-TKQG**  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 12/3 năm sau năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**  
**5 NĂM**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê Thanh Hóa

TT	Ngành kinh tế	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính	Tổng số lao động	Chia ra	
					Lao động biên chế	Lao động hợp đồng
A	B	C	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>					
	<b>Chia theo ngành kinh tế</b>					
	<i>(Ghi theo ngành kinh tế cấp II theo VISIC 2007)</i>					
	<b>Chia theo huyện/thị xã</b>					
	<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>					

**Người lập biểu**  
*(Ký, họ tên)*

....., Ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 009.N/BCS-TKQG: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

##### **a) Số cơ sở hành chính**

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

(1) Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

(2) Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

(3) Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính: là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

##### **b) Số lao động trong các cơ sở hành chính**

Số lao động trong các cơ sở hành chính: là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính trên địa bàn có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số lao động của các cơ sở hành chính.

Cột 3: Ghi số lao động biên chế của cơ sở hành chính.

Cột 4: Ghi số lao động hợp đồng của cơ sở hành chính.

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm điều tra.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Nội vụ

